BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	VI.1	**1.500.945.145.654**	**1.578.637.410.503**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	8.525.213.224	8.004.748.872
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.3	**1.492.419.932.430**	**1.570.632.661.631**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.4	**1.395.761.081.928**	**1.455.460.158.853**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**96.658.850.502**	**115.172.502.778**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	9.387.262.646	9.940.981.135
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	83.471.514	5.793.695.229
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*154.133.333*	*1.008.578.050*
8. Chi phí bán hàng	24		20.000.665.237	18.284.976.808
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		34.029.663.003	25.726.077.631
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**51.932.313.394**	**75.308.734.245**
11. Thu nhập khác	31		3.989.540.903	586.339.468
12. Chi phí khác	32		262.672.032	21.996.491
13. Lợi nhuận khác	**40**		**3.726.868.871**	**564.342.977**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**55.659.182.265**	**75.873.077.222**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	14.751.331.930	10.443.454.904
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**40.907.850.335**	**65.429.622.318**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	VI.8	**2.727**	**4.362**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**508.189.671.929**	**487.281.490.842**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	**39.629.339.309**	**116.004.899.012**
1. Tiền	111		8.690.010.327	12.228.899.012
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.939.328.982	103.776.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	**756.252.000**	**932.950.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		954.380.000	1.707.174.682
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(198.128.000)	(774.224.682)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**267.975.566.348**	**233.249.134.924**
1. Phải thu khách hàng	131		198.579.689.008	191.709.097.964
2. Trả trước cho người bán	132		71.519.987.797	42.711.821.243
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	40.494.350	562.592.873
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.164.604.807)	(1.734.377.156)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	**198.428.791.381**	**134.375.412.370**
1. Hàng tồn kho	141		198.428.791.381	134.375.412.370
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**1.399.722.891**	**2.719.094.536**
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.266.187.702	2.708.267.426
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		123.535.189	827.110
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10.000.000	10.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**160.700.161.747**	**159.308.226.310**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		**158.157.280.330**	**155.758.749.208**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5		
			131.056.170.695	129.799.274.660
- Nguyên giá	222			
			540.860.619.499	498.665.671.298
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223			
			(409.804.448.804)	(368.866.396.638)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6		
			9.789.027.084	9.449.152.907
- Nguyên giá	228			
			19.451.056.541	18.703.996.291
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229			
			(9.662.029.457)	(9.254.843.384)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7		
			17.312.082.551	16.510.321.641
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		**2.542.881.417**	**3.549.477.102**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	2.542.881.417	3.549.477.102

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		**140.174.898.558**	**125.083.328.828**
I. Nợ ngắn hạn	310		**140.174.898.558**	**124.932.422.809**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		86.127.699.384	71.395.102.044
3. Người mua trả tiền trước	313		1.985.292.202	4.257.722.072
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	4.237.302.728	12.103.920.131
5. Phải trả người lao động	315		43.929.268.318	27.873.800.271
6. Chi phí phải trả	316	V.10	2.442.827.516	3.053.394.613
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	10.296.351.117	5.311.411.927
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		(8.843.842.707)	937.071.751
II. Nợ dài hạn	330		**-**	**150.906.019**
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	150.906.019
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**528.714.935.118**	**521.506.388.324**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	**528.714.935.118**	**521.506.388.324**
1. Vốn đầu tư của chủ sỡ hữu	411		149.999.980.000	149.999.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		154.777.960.000	154.777.960.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		176.414.333.451	157.120.561.587
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.614.809.332	15.614.809.332
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31.907.852.335	43.993.077.405
II. Nguồn kinh phí	430		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**668.889.833.676**	**646.589.717.152**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		267.218.710	267.218.710
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		459,53	245.943,55
- CHF		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			